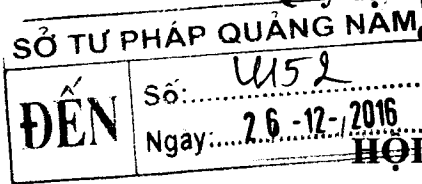


NGHỊ QUYẾT

Quy định đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền

quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 6030/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị bãi bỏ và ban hành quy định đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 82/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh như sau

1. Phạm vi áp dụng: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp miễn: Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

4. Cơ quan thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

5. Mức thu:

a) Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Nội dung	Đơn vị tính	Hồ sơ cấp mới (lần đầu)	Hồ sơ cấp lại (cấp đổi) Giấy chứng nhận
I. Đất ở			
1. Các phường thuộc TP Tam Kỳ, TP Hội An, TX Điện Bàn	đồng/hồ sơ	90.000	45.000
2. Thị trấn thuộc các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành, Quế Sơn, Tiên Phước và Hiệp Đức	đồng/hồ sơ	25.000	15.000
3. Các thị trấn còn lại và các xã	đồng/hồ sơ	10.000	5.000
II. Đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh			
1. Dưới 01 ha	đồng/hồ sơ	600.000	300.000
2. Từ 01 ha đến dưới 20 ha	đồng/hồ sơ	1.800.000	900.000
3. Từ 20 ha đến dưới 50 ha	đồng/hồ sơ	2.800.000	1.400.000
4. Từ 50 ha đến dưới 100 ha	đồng/hồ sơ	3.800.000	1.900.000
5. Từ 100 ha trở lên	đồng/hồ sơ	4.800.000	2.400.000

b) Đối với hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất (mua bán nhà gắn liền với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất): Mức thu được tính bằng 0,15% giá trị chuyển nhượng, nhưng tối đa không vượt quá 5.000.000 đồng/hồ sơ và tối thiểu không dưới 100.000 đồng/hồ sơ.

6. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 2. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh như sau

1. Các trường hợp thu phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

2. Trường hợp miễn:

a) Cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Trường hợp yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của đăng ký viên.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

3. Cơ quan thu phí:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

4. Mức thu:

DVT: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

5. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 80% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 20% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được cơ quan có thẩm quyền thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức:

a) Nhóm dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 6,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 12 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 14 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án.

b) Nhóm dự án công trình dân dụng có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 6,9 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 8,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 15 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 16 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

c) Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 7,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 9,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

d) Nhóm dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 7,8 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 9,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 24 triệu đồng/dự án.

e) Nhóm dự án giao thông có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 8,1 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 10 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 20 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

f) Nhóm dự án công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 8,4 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 10,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 19 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 20 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 26 triệu đồng/dự án.

g) Nhóm dự án khác (không thuộc nhóm a, b, c, d, e, f) có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 6 triệu đồng/dự án; có tổng

vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 10,8 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 12 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 15,6 triệu đồng/dự án.

Trường hợp, thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

4. Mức thu phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết lần đầu:

a) Nhóm dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 6,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 12 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 14 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án.

b) Nhóm dự án công trình dân dụng có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 6,9 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 8,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 15 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 16 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

c) Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 7,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 9,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

d) Nhóm dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 7,8 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 9,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 17 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 24 triệu đồng/dự án.

e) Nhóm dự án giao thông có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 8,1 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 10 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 18 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 20 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 25 triệu đồng/dự án.

f) Nhóm dự án công nghiệp có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 8,4 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến

100 tỷ đồng, mức thu phí là 10,5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 19 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 20 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 26 triệu đồng/dự án.

g) Nhóm dự án khác (không thuộc nhóm a, b, c, d, e, f) có tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống, mức thu phí là 5 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng, mức thu phí là 6 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, mức thu phí là 10,8 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng, mức thu phí là 12 triệu đồng/dự án; có tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đồng, mức thu phí là 15,6 triệu đồng/dự án.

Trường hợp thẩm định lại đề án bảo vệ môi trường chi tiết chưa được thông qua, mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với đề án bảo vệ môi trường lần đầu.

5. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 90% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 10% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu: 470.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp, thẩm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Nhóm số liệu (A3)		
1	Số liệu thống kê các loại đất cấp xã	đồng/biểu	10.000
2	Số liệu thống kê các loại đất cấp huyện	đồng/biểu	15.000

3	Số liệu thống kê các loại đất cấp tỉnh	đồng/biểu	20.000
4	Số liệu sổ địa chính	đồng/trang	10.000
II Nhóm hồ sơ (A4)			
1	Số liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã	đồng/biểu	10.000
2	Số liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	đồng/biểu	15.000
3	Số liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	đồng/biểu	20.000
4	Hồ sơ kỹ thuật thửa đất.	đồng/hồ sơ	15.000
5	Hồ sơ đo đạc	đồng/hồ sơ	15.000
6	Biên bản xác định tứ cận của thửa đất	đồng/hồ sơ	15.000
7	Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất, quyết định giải quyết thanh tra đất đai	đồng/văn bản	20.000
III Nhóm bản đồ in ploter (A0)			
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	đồng/mảnh (trắng đen)	30.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	đồng/mảnh (trắng đen)	35.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000	đồng/mảnh (trắng đen)	35.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 - 1/10.000	đồng/mảnh (trắng đen)	40.000
5	Bản đồ chuyên đề in màu nét	đồng/mảnh	60.000
6	Bản đồ chuyên đề in phủ màu	đồng/mảnh	140.000

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 6. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hệ phố trên địa bàn tỉnh như sau

1. Phạm vi áp dụng:

a) Áp dụng đối với hệ đường, lòng đường, hệ phố, dải phân cách thuộc các tuyến giao thông.

b) Không áp dụng đối với các trường hợp: Sử dụng tạm thời (đám cưới, đám tang...); đặt pano, băng rôn, khẩu hiệu, phương phục vụ công tác tuyên truyền, cổ động trực quan của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội.

2. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách (không thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất hoặc giao quyền sử dụng đất) vào mục đích sản xuất, kinh doanh, lắp đặt bảng quảng cáo, tập kết vật liệu, thi công công trình phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thu phí:

a) Cơ quan thu phí sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách vào mục đích sản xuất, kinh doanh, tập kết vật liệu, thi công công trình: Sở Giao thông vận tải thu đối với trường hợp cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách thuộc quyền quản lý theo phân cấp; Ủy ban nhân dân cấp huyện thu đối với trường hợp cấp giấy phép cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách theo phân cấp quản lý.

b) Cơ quan thu phí sử dụng hè đường, lòng đường, hè phố, dải phân cách vào mục đích lắp đặt bảng quảng cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Mức thu:

a) Sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, tập kết vật liệu, thi công công trình:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
1	Tập kết vật liệu, phế thải xây dựng, thi công công trình	đồng/m ² /ngày	10.000
2	Trông giữ xe đạp, xe máy		
a	Sử dụng tạm thời	đồng/m ² /ngày	5.000
b	Sử dụng trên 15 ngày/tháng	đồng/m ² /tháng	30.000
3	Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (cả ban ngày và ban đêm)	đồng/m ² /tháng	50.000

Trường hợp thời gian sử dụng không liên tục trong cả ngày (một buổi) thì mức thu bằng 50% mức thu nêu trên.

b) Sử dụng vào mục đích lắp đặt bảng quảng cáo:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa
I	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo		
1	Đối với tuyến quốc lộ		
a	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	đồng/m ² /năm	60.000
b	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	đồng/m ² /năm	70.000
2	Đối với các tuyến tỉnh lộ		
a	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	đồng/m ² /năm	50.000
b	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	đồng/m ² /năm	60.000
3	Đối với các tuyến giao thông do cấp huyện, cấp xã quản lý		
a	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt dưới 40m ²	đồng/m ² /năm	40.000
b	Đặt bảng, biển, pano, hộp đèn quảng cáo và các hình thức tương tự khác có diện tích một mặt từ 40m ² trở lên	đồng/m ² /năm	50.000
II	Đặt quảng cáo bằng hình thức băng rôn, phướn		
1	Hình thức băng rôn	đồng/tám/đợt	50.000
2	Hình thức phướn	đồng/tám/đợt	30.000

5. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 30% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 70% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 7. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan công trình văn hoá, bảo tàng trên địa bàn tỉnh như sau

1. Phạm vi áp dụng: Các công trình văn hóa, bảo tàng tại Đô thị cổ Hội An; Tháp cổ Mỹ Sơn; Tháp cổ Bằng An; Tháp cổ Chiên Đàn; tháp cổ Khương Mỹ và Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm pa thuộc huyện Duy Xuyên.

2. Đối tượng áp dụng: Du khách đến tham quan các công trình văn hóa, bảo tàng.

3. Đối tượng miễn, giảm:

a) Các trường hợp được miễn: Trẻ em; người thuộc hộ nghèo; nhà báo, nhà nghiên cứu và Hội viên Hội di sản Việt Nam; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Nhà nước.

b) Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp: Nhân dân ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Nhà nước; người có công với cách mạng; người khuyết tật nặng theo quy định của Nhà nước; người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai ưu đãi trở lên thì chỉ giảm 50% phí tham quan.

4. Cơ quan thu phí: Các đơn vị do Ủy ban nhân dân các cấp giao trách nhiệm thu phí tham quan công trình văn hóa trên địa bàn.

5. Mức thu: Áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài, như sau:

TT	Địa điểm	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đô thị cổ Hội An	đồng/người/công trình	20.000 - 30.000
2	Tháp cổ Mỹ Sơn	đồng/người/lượt	40.000
3	Tháp cổ Bằng An; Tháp cổ Chiên Đàn; tháp cổ Khương Mỹ	đồng/người/lượt	10.000 - 20.000
4	Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Chăm pa thuộc huyện Duy Xuyên	đồng/người/lượt	20.000

6. Quản lý và sử dụng:

a) Cơ quan thu phí: Trích lại 30% số phí thu được cho cơ quan thu đối với phí tham quan các công trình văn hoá thuộc đô thị cổ Hội An; trích lại 50% số phí thu được cho cơ quan thu phí tham quan Tháp cổ Mỹ Sơn; trích lại 90% số phí thu được cho cơ quan thu đối với phí tham quan các công trình văn hoá Tháp Bằng An, Chiên Đàn, Khương Mỹ và Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh - Champa huyện Duy Xuyên.

b) Số phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách và phân cấp hiện hành.

Điều 8. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan Cù Lao Chàm - Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm như sau

1. Đối tượng áp dụng: Khách tham quan, du lịch tại Cù Lao Chàm - Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, thành phố Hội An.

2. Đối tượng miễn, giảm:

a) Các trường hợp được miễn: Trẻ em; người thuộc hộ nghèo; nhà báo, nhà nghiên cứu và Hội viên Hội di sản Việt Nam; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Nhà nước.

b) Giảm 50% mức phí đối với các trường hợp: Người có công với cách mạng; nhân dân ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Nhà nước; người khuyết tật nặng theo quy định của Nhà nước; người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi; các đối tượng được chăm sóc tại cơ sở bảo trợ xã hội; học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú; người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2, Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai ưu đãi trở lên thì chỉ giảm 50% phí tham quan.

3. Cơ quan thu phí: Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm.

4. Mức thu: Áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài, cụ thể: Năm 2017: 70.000 đồng/người/lượt. Những năm tiếp theo nếu điều chỉnh tăng phí tham quan, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, nhưng tối đa không quá 100.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 50% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 50% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 9. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thăm định đề án, khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

DVT: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,05 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 100 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng đến dưới 500 m ³ /ngày - đêm	200.000
2	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,05 đến dưới 0,1 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 100 đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày - đêm	300.000
3	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 500 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày - đêm	600.000
4	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 500 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 10.000 m ³ /ngày - đêm	1.400.000
5	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 1,5 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 1.500 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày - đêm	2.000.000
6	Đề án khai thác, sử dụng để sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1,5 đến 2 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 1.500 đến 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến 50.000 m ³ /ngày - đêm	2.700.000

Trường hợp, thẩm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 10. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

ĐVT: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày - đêm	100.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 100 đến dưới 200 m ³ /ngày - đêm	200.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày - đêm	500.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày - đêm	1.200.000
5	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 2.000 m ³ /ngày - đêm	1.700.000
6	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng có lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày - đêm	2.500.000

Trường hợp, thẩm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 11. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có nhu cầu thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Mức thu:

DVT: đồng/hồ sơ

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 50 m ³ /ngày đêm	150.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 50 đến dưới 100 m ³ /ngày - đêm	300.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày - đêm	600.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày - đêm	1.500.000
5	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 2.000 m ³ /ngày - đêm	2.100.000
6	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày - đêm	3.000.000
7	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày - đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	10.000.000
8	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 đến dưới 30.000 m ³ /ngày - đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	12.000.000

Trường hợp, thẩm định cấp lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu quy định nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Trích để lại cho cơ quan quản lý thu 75% tổng số tiền thu được; nộp vào ngân sách nhà nước 25% theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 12. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh như sau

1. Phạm vi áp dụng: Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký kinh doanh.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin.

3. Cơ quan thu phí: Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, cấp huyện.

4. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/ lần	200.000	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/ lần thay đổi	20.000	20.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	đồng/ bản	5.000	5.000

5. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 13. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng:

a) Lao động là công dân nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

c) Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhà thầu khi làm thủ tục để được cấp mới hoặc cấp lại giấy phép cho lao động là người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Nam (trừ các trường hợp không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại Điều 7, Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam).

2. Cơ quan thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam và các cơ quan được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ủy quyền thực hiện nhiệm vụ cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu:

a) Đối với trường hợp cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép.

b) Đối với trường hợp cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

4. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 14. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau

1. Phạm vi áp dụng: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật, gồm: Công trình xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo nhà ở riêng lẻ của nhân dân, các công trình xây dựng khác thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng và các trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng.

2. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

3. Mức thu:

DVT: đồng/giấy phép

TT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	15.000

4. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 15. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch, lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch; đăng ký cư trú, quản lý cư trú; cấp chứng minh nhân dân tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan thu lệ phí: Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch, đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân theo quy định của pháp luật.

3. Các trường hợp miễn:

a) Đối với lệ phí hộ tịch: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

b) Đối với lệ phí đăng ký cư trú: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; người thuộc hộ nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; đăng ký lần đầu đối với cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

c) Đối với lệ phí cấp chứng minh nhân dân: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; người thuộc hộ nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

4. Mức thu:

a) Lệ phí hộ tịch:

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Khai sinh	đồng/ trường hợp	10.000
2	Khai tử	đồng/ trường hợp	10.000
3	Kết hôn	đồng/ trường hợp	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/ trường hợp	15.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/ 01 bản sao	5.000
6	Thay đổi, cải chính cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	đồng/ trường hợp	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/ trường hợp	15.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	đồng/ trường hợp	10.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	10.000

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Khai sinh	đồng/ trường hợp	75.000
2	Khai tử	đồng/ trường hợp	75.000
3	Kết hôn	đồng/ trường hợp	1.500.000

4	Giám hộ	đồng/ trường hợp	75.000
5	Nhận cha, mẹ, con	đồng/ trường hợp	1.500.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/ 01 bản sao	10.000
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng/ trường hợp	30.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/ trường hợp	75.000
9	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	75.000

b) Lệ phí đăng ký cư trú:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Các phường nội thành của TP Tam Kỳ, TP Hội An và TX Điện Bàn	Khu vực khác
1	Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	đồng/ lần đăng ký	20.000	10.000
-	Riêng, cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/ lần cấp	10.000	5.000
2	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ nhà do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/ lần đính chính	10.000	5.000

c) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân:

TT	Nội dung	Khu vực	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp lại, đổi	Các phường nội thành của TP Tam Kỳ, TP Hội An và TX Điện Bàn	đồng/ lần cấp	10.000
2	Cấp lại, đổi	Các khu vực còn lại	đồng/ lần cấp	5.000

5. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 16. Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh như sau

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được uỷ quyền giải quyết các công việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Cơ quan thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
			Tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố	Tại các xã còn lại	
1	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
2	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.	đồng/lần cấp	50.000	25.000	50.000

3	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	đồng/giấy	25.000	15.000	100.000
4	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất).	đồng/lần cấp	20.000	10.000	50.000

4. Quản lý và sử dụng: Nộp ngân sách nhà nước 100% tổng số tiền thu được theo mục lục ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. *lưu*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Q.Nam;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, CV;
- Lưu: VT, TH(Bình).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang
Nguyễn Ngọc Quang